

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC TỈNH CÀ MAU
(Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025)

Đơn vị tính: đồng

TT	Chỉ Tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	31/12/2024
A	TÀI SẢN			0	
I	Tài sản ngắn hạn	100		19.862.484.059.976	
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	TM1	14.515.308.313.204	
2	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	TM2	7.501.868.559	
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	130	TM3	4.546.472.501.570	
4	Hàng tồn kho	140	TM4	747.759.420.618	
5	Cho vay ngắn hạn	150	TM5	0	
6	Tài sản ngắn hạn khác	160		45.441.956.025	
II	Tài sản dài hạn	180		83.374.595.232.469	
1	Đầu tư tài chính dài hạn	190	TM2	964.934.091.449	
	1.1. Vốn nhà nước tại các doanh nghiệp, ngân hàng và tổ chức tài chính	191		964.934.091.449	
	1.2. Vốn góp	192		0	
	1.3. Đầu tư tài chính dài hạn khác	193		0	
2	Các khoản phải thu dài hạn	200	TM3	164.752.962.633	
3	Cho vay dài hạn	210	TM5	0	
4	Tài sản kết cấu hạ tầng	220	TM6	10.579.382.702.316	
5	Tài sản cố định tại đơn vị	230	TM7	41.241.408.248.740	
	5.1. Tài sản cố định hữu hình	231		5.630.080.920.682	
	5.2. Tài sản cố định vô hình	232		35.611.327.328.058	
6	Mua sắm, xây dựng cơ bản dở dang	240	TM8	29.721.669.261.530	

7	Tài sản dài hạn khác	250		702.447.965.801	
	TỔNG TÀI SẢN (I + II)	270		103.237.079.292.445	
B	NGUỒN VỐN			0	
I	NỢ PHẢI TRẢ	280		9.111.537.822.090	
1	Nợ phải trả ngắn hạn	290		8.214.184.839.370	
	1.1. Nợ vay ngắn hạn	291	TM9	38.232.066.386	
	- Nợ trong nước của Chính phủ	292		0	
	- Nợ nước ngoài của Chính phủ	293		0	
	- Nợ chính quyền địa phương	294		0	
	- Nợ vay của đơn vị	295		38.232.066.386	
	1.2. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	297	TM10	8.175.952.772.984	
2	Nợ phải trả dài hạn	300		897.352.982.720	
	2.1. Nợ vay dài hạn	301	TM9	293.291.733.082	
	- Nợ trong nước của Chính phủ	302		0	
	- Nợ nước ngoài của Chính phủ	303		0	
	- Nợ chính quyền địa phương	304		293.291.733.082	
	- Nợ vay của đơn vị	305		0	
	2.2. Các khoản phải trả dài hạn khác	307	TM10	604.061.249.638	
II	TÀI SẢN THUẦN	310	TM11	94.125.541.470.355	
1	Thặng dư/Thâm hụt lũy kế	320		92.476.610.372.616	
2	Các quỹ	330		554.379.760.826	
3	Tài sản thuần khác	340		1.094.551.336.913	
	TỔNG NGUỒN VỐN (I + II)	350		103.237.079.292.445	